

TRUYỀN THỐNG QUẢN LÝ CỘNG ĐỒNG VỀ ĐẤT ĐAI CỦA NGƯỜI THÁI TẠI XÃ CHIỀNG LA, HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA

LƯƠNG THỊ THU HẰNG

1. Giới thiệu

Quản lý cộng đồng về đất đai là truyền thống phổ biến của nhiều dân tộc ở Việt Nam và trên thế giới. Hiện nay, việc sử dụng truyền thống quản lý cộng đồng vào quản lý đất đai và nguồn tài nguyên là xu hướng phổ biến ở nhiều nước, bởi cách thức này vừa phát huy được nội lực của cộng đồng, vừa ít tốn kém và hiệu quả. Cộng đồng ở các dân tộc thiểu số có vai trò rất quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội. Tại miền núi Việt Nam hiện nay, vai trò của cộng đồng vẫn còn giá trị và được phát huy, đặc biệt là trong quản lý đất đai và nguồn tài nguyên. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có những chủ trương, chính sách nâng cao vai trò của cộng đồng trong quản lý xã hội và nguồn tài nguyên. Các chủ trương đó được thể hiện qua hàng loạt chính sách như xây dựng hương ước thôn bản, xây dựng quy chế dân chủ cơ sở, lập lại chức trưởng thôn và thừa nhận vai trò của già làng. Về vấn đề sử dụng đất, ở Điều 9, mục 3 Luật đất đai (sửa đổi) năm 2003, cộng đồng (làng) đã được thừa nhận là một đối tượng được giao đất, giao rừng.

Hiện nay trên thế giới, xu thế phân cấp quản lý tài nguyên ngày càng thể hiện rõ nét trong các cuộc cải cách kinh tế, chính trị ở các nước đang phát triển. Sự phân cấp đó được thể hiện bằng việc chính quyền trung ương cho phép địa phương và người dân có quyền tự quyết định ở một số

lĩnh vực. Trong phạm vi một quốc gia, các cấp độ quản lý bao gồm: trung ương, tỉnh, huyện, xã, tổ chức chính trị/xã hội, cộng đồng/dòng họ/nhóm hộ và cá nhân (Uphoff, 1998, tr.37).

Theo một số nhà nghiên cứu, ở các phương diện lý thuyết cũng như thực tiễn, phân cấp quản lý tài nguyên mang lại những lợi ích thiết thực, đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong việc tiếp cận nguồn lực. Phân cấp quản lý có thể làm giảm chi phí giao dịch trong việc khai thác và bảo tồn tài nguyên, tăng cường sự tham gia của người dân, cộng đồng trong việc ra quyết định, cải thiện tính hiệu quả và công bằng trong quản lý tài nguyên; đồng thời còn tạo điều kiện cho người dân phát huy tri thức bản địa, đáp ứng nhu cầu hưởng lợi của chính người dân sở tại (Agrawal, 1990, tr.30). Điều này có thể lấy ví dụ qua trường hợp ở Nepal. Trước năm 1978, hầu hết rừng của Nepal do nhà nước quản lý, song không hiệu quả. Từ năm 1993 đến năm 1995, thực hiện đạo luật mới về đất đai, chính quyền các cấp huyện và xã đã có thể đại diện Nhà nước giao rừng cho cộng đồng. Theo tinh thần của đạo luật này, đất đai vẫn thuộc sở hữu Nhà nước, cộng đồng thường là những nhóm hộ gia đình chỉ có quyền quản lý. Thông qua các dự án, Nhà nước hỗ trợ cho những nhóm hộ này kinh phí hoặc kỹ thuật để họ trồng hoặc quản lý rừng. Đến nay Nepal đã có 9.000 nhóm hộ quản lý hơn 700.000ha rừng.

Ngoài ra các nhóm hộ còn cùng nhau hợp tác để phát triển cộng đồng, xây dựng quỹ tiết kiệm từ nguồn vốn bán các sản phẩm rừng... Chính sách giao rừng cho cộng đồng đã đem lại hiệu quả tốt trong quản lý tài nguyên và phát triển kinh tế - xã hội ở Nepal (Kenel, 2001).

Trong quản lý nguồn tài nguyên, Việt Nam đã trải qua nhiều thời kỳ khác nhau của phương thức quản lý hành chính. Trước thời kỳ Cải cách ruộng đất năm 1954, tài nguyên và đất rừng ở vùng cao chủ yếu do các cộng đồng làng, bản tại địa phương quản lý. Thời kỳ đó, diện tích rừng lớn, tài nguyên giàu có, dân số thấp, nhu cầu khai thác sản phẩm rừng không vượt quá giới hạn sinh thái. Phương thức quản lý cộng đồng về đất đai và tài nguyên có ý nghĩa quan trọng trong đời sống kinh tế, văn hóa xã hội của các dân tộc thiểu số vùng cao và quản lý cộng đồng đã rất hiệu quả trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên. Sau Cải cách ruộng đất, trong bối cảnh nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, Nhà nước quản lý toàn bộ tài nguyên và đất đai. Tuy nhiên, Nhà nước đã không đủ khả năng để kiểm soát hết nguồn tài nguyên. Các lâm trường quốc doanh chú trọng khai thác nên không quan tâm đến quản lý rừng, người dân vùng cao vẫn sử dụng đất rừng để làm nương rẫy. Cho đến đầu những năm 1990, rừng và đất rừng ở vùng cao nước ta bị suy thoái nhanh chóng, với tốc độ báo động. Từ chỗ độ che phủ rừng tới 50% những năm 1940 (Mourand, 1943 trích theo Jamieson, và cộng sự, 1999), sau 50 năm (năm 1993) chỉ còn 22%, bình quân hàng năm mất khoảng hơn 100.000ha, rừng đầu nguồn miền núi Tây Bắc còn lại chưa đến 10% (Lê Trọng Cúc, 1999). Trong vòng 20 năm, từ

1975 đến 1995, diện tích rừng tự nhiên cả nước giảm 2,8 triệu ha (Hoàng Hòe, 1999). Một số nhà nghiên cứu cho rằng, nguyên nhân của sự suy thoái tài nguyên nêu trên chủ yếu do phương thức quản lý tập trung, dẫn đến tình trạng sở hữu không rõ ràng. Sở hữu toàn dân có nghĩa là mọi người đều là chủ, nhưng thực tế như là vô chủ, quyền hưởng lợi không giới hạn, ai cũng có khả năng tiếp cận các nguồn lợi, với một tình trạng được gọi là “cha chung không ai khóc” (Messerschmid, 1996; Lê Đình Thắng và cộng sự, 1996). Đến năm 1982, theo Quyết định 184/1982/HĐBT (11/1982) và Chỉ thị 29CP/TW (11/1983) về việc giao đất giao rừng đã đánh dấu xu hướng chuyển đổi của Nhà nước ta từ quản lý tập trung tài nguyên sang phân cấp quản lý thông qua việc Nhà nước giao khoán rừng và đất rừng cho các tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên ở giai đoạn này, chủ yếu giao khoán tới lâm trường quốc doanh và hợp tác xã, do vậy công tác quản lý bảo vệ vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Đến thời kỳ từ sau năm 1990, với sự ra đời của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (1991) và các bộ Luật Đất đai của những năm 1993, 1998, 2003 cùng với các văn bản dưới luật lần lượt được ban hành như Nghị định 02/1994/CP, Nghị định 163/1999/NĐ-CP... đã tạo nên sự thay đổi rõ ràng trong phân cấp quản lý nguồn tài nguyên của Nhà nước ta. Theo các Luật và chính sách trên, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có thể được giao đất, cho thuê đất với mục đích sử dụng lâu dài. Chính quyền địa phương và người dân được tham gia trong quá trình ra quyết định, thực thi các quyết định liên quan đến tài nguyên rừng và đất rừng. Việc áp dụng nguyên tắc phân cấp trong quản lý tài

nguyên đã mang lại nhiều lợi ích và phù hợp với xu thế phát triển. Tuy nhiên, việc phân cấp này cũng có thể không đem lại hiệu quả do việc trao quyền không phù hợp với những đặc thù về văn hóa và sinh thái của mỗi địa phương.

Khi đề cập đến nội dung và mục tiêu của quản lý cộng đồng về đất đai, mỗi chuyên ngành, mỗi tổ chức hay cơ quan chức năng tiếp cận vấn đề này theo các góc độ khác nhau. Các tổ chức bảo tồn thiên nhiên thì cho rằng, quản lý cộng đồng về tài nguyên nhằm đảm bảo sự đa dạng sinh học; các tổ chức phát triển lại nhấn mạnh vấn đề bảo vệ nguồn tài nguyên và sự phát triển; những người theo chủ nghĩa dân túy thì mong muốn nâng cao quyền lực cho người dân; các dân tộc bản địa lại tranh đấu để đòi quyền lợi hay giữ gìn văn hóa cho cộng đồng của họ (Vương Xuân Tình, 2002).

Trong thời gian vừa qua đã có một số nghiên cứu về quản lý cộng đồng về đất đai. Trong một nghiên cứu, tác giả Vương Xuân Tình (2002) cho rằng trong bối cảnh thực hiện Luật Đất đai hiện nay, việc xác định khái niệm cộng đồng phải linh hoạt để phù hợp với sự quản lý của Nhà nước, với xu thế dân cư, dân tộc phân bố xen cài. Một nghiên cứu ở Yên Châu, Sơn La đã chỉ ra rằng: chế độ sở hữu theo hình thức cộng đồng (ở người Thái Đen) cho phép mở rộng diện tích canh tác và đảm bảo an toàn để thúc đẩy mọi người đầu tư vào đất. Giao lại ruộng nước theo định kỳ và việc tự do tiếp cận đất nương đã tạo sự công bằng cho tất cả các hộ gia đình sản xuất lương thực và có thu nhập (Đào Minh Trường và Sikor, 2000).

Để làm sáng tỏ hơn vấn đề có liên quan, bài viết này sẽ tìm hiểu vai trò của cộng đồng người Thái trong quản lý đất đai ở xã Chiềng La, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La trước thời điểm ra đời của *Luật đất đai 1993* – bộ Luật có ý nghĩa lớn lao trong việc thay đổi về hưởng dụng đất ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới.

1. Truyền thống quản lý cộng đồng về đất đai của người Thái Tây Bắc trước năm 1954

Theo các nhà nghiên cứu ở Việt Nam, chế độ ruộng công là một hình thái cơ bản trong xã hội Thái truyền thống (trước năm 1960). Quyền sở hữu công cộng về ruộng đất được xác định trên nguyên tắc người nông dân chỉ có quyền chiếm hữu, sử dụng mà không có quyền sở hữu (Cầm Trọng, Nguyễn Hữu Ứng, 1975). Điều này được thể hiện trong câu tục ngữ Thái: *Đin an nha, ná háng mường* (Đất của an nha (chủ mường), ruộng của toàn mường). Người nông dân Thái dù canh tác trên một thửa ruộng bao nhiêu năm, cha truyền con nối, song thửa ruộng đó vẫn là ruộng của mường (ruộng công).

Quyền sở hữu công về ruộng đất không chỉ là nguyên tắc đối với người nông dân mà là cả nguyên tắc bất di bất dịch đối với tầng lớp quý tộc thống trị, kể cả nhân vật đứng đầu mường như *chầu mường*, *phìa mường*. Khi bộ máy quản lý xã hội ở các chầu mường được hình thành, chầu mường hoặc phìa mường được thừa nhận là chủ mường, chủ ruộng, có quyền phân phối ruộng theo luật lệ của bản mường; luật lệ đó bảo vệ quyền sở hữu công cộng về ruộng đất. Vì vậy dù là người có quyền lực đứng đầu bộ

máy quản lý xã hội của mừng, chầu mừng cũng chỉ có thể giành cho mình phần ruộng nhiều hơn hoặc tốt hơn so với các thành viên khác trong mừng mà thôi. Tầng lớp chầu mừng hoặc phìa tạo chỉ có thể dựa vào luật mừng lấy một phần ruộng đất công ban cấp cho các chức dịch bên dưới và một phần cho mình cũng như cho con cháu, anh em họ hàng mình thuộc tầng lớp quý tộc. Khi chầu mừng hoặc phìa tạo bị hội đồng bỏ lão trong mừng hay triều đình phong kiến trung ương tập quyền phế truất thì sẽ bị mất phần ruộng chức (Cầm Trọng, Nguyễn Hữu Ứng, 1973).

Về cơ bản, cách phân chia ruộng đất của bản người Thái là tùy thuộc vào số dân của bản đó. Nếu dân số trong bản tăng thì suất ruộng cho dân sẽ ít đi. Trong trường hợp quá ít ruộng, các bản Thái sẽ ứng phó bằng cách khai phá thêm ruộng mới hoặc mở rộng diện tích nương rẫy.

2. Quản lý cộng đồng về đất đai của người Thái ở xã Chiềng La trước năm 1954

Theo truyền thuyết ở Chiềng La, cách đây khoảng hơn 200 năm, vùng đất này còn rất hẻo lánh. Người Thái ở Mừng Muối (Thuận Châu bây giờ) thường đến đây săn hươu, hoẵng hoặc bắt cá. Một lần người họ Quàng ở bản Thẩm (xã Tông Lệnh) bắt được con cá bám theo đến một mớ nước uống nước. Khi nó quay lại với chủ thì có một con cá bám theo nó. Người Thái này ngạc nhiên, bắt nó quay lại chỗ mớ nước thì thấy có khu đất rộng, bằng phẳng cây cối tươi tốt, rất thuận lợi cho làm ruộng và đánh

bắt cá. Sau đó, người họ Quàng quay trở về bản Thẩm rủ thêm một gia đình họ Lò và một gia đình họ Tông chuyển đến vùng đất mới sinh sống và đặt tên bản mới là Chiềng Ma (bản con chó). Cái ao nơi có con cá bám theo con chó, được gọi là Lốm Luông. Do có công đầu tiên trong việc phát hiện và khai phá vùng đất mới, người họ Quàng được phong làm tạo bản. Thời gian sau, phìa mừng Muối, Thuận Châu vào thăm Chiềng Ma đã đổi tên bản thành Chiềng La và tên ấy được giữ cho đến ngày nay.

Trước năm 1954, bản Chiềng La chịu sự quản lý của an nha Thuận Châu, thuộc hệ thống chính trị phìa tạo dưới sự bảo hộ của thực dân Pháp. Thời gian này, cả bản có 54 hộ với khoảng 200 khẩu. Bộ máy quản lý của bản, ngoài *tạo bản*, còn có *ông păn*, *ông pọng* và *ông lam pọng*.

Công việc của tạo bản lúc đó (có tên là tạo San) là cai quản chung các diện tích đất ruộng và chịu trách nhiệm phân phối đất ruộng cho các hộ dân trong bản. Tạo San không quản lý trực tiếp đất rừng và nguồn nước mà quản lý gián tiếp bằng cách đề ra các quy định đối với việc khai thác tài nguyên của người dân với hai loại đất này. Ông păn và ông pọng là hai người chịu trách nhiệm trực tiếp trong điều hành nguồn nước của bản và đôn đốc người dân thi hành các nghĩa vụ đối với phìa, tạo và bản.

Về đất ruộng, bản Chiềng La lúc đó có khoảng 1.515 đin (khoảng hơn 54 mẫu - 1 mẫu tương đương với gần 28 đin). Theo luật tục, đất ruộng của Chiềng La lúc đó được chia như sau:

Phân chia đất ruộng ở Chiềng La trước năm 1954

Loại hộ	Số hộ	Diện tích/hộ (đin)	Tổng diện tích (đin)	Ghi chú
Hộ tạo bản	01	300 đin	300 đin	1 đin tương đương 1 sào Bắc Bộ (360 m ²)
Hộ păn, pọng	02	75 đin	150 đin	Chức păn, pọng được thêm 50 đin so với dân thường
Hộ lam pọng	01	35 đin	35 đin	Chức lam pọng được thêm 10 đin so với dân thường
Hộ dân	30	25 đin	750 đin	Đây là loại hộ có từ 3 suất đình trở lên. Có một số hộ chỉ được khoảng trên 15 đin cũng được xếp vào đây vì số hộ được từ 15 đến 25 đin có sự thay đổi theo chu kỳ.
Hộ dân	10	10 đin	100 đin	Loại hộ có dưới 3 suất đình

(Nguồn: Tài liệu thực địa, tháng 12 năm 2005)

Đối với suất ruộng của tạo, ông păn, ông pọng và ông lam pọng, được chia theo quy định chung của bản. Với loại ruộng của dân, diện tích được chia phụ thuộc vào việc đi phu của nam giới. Hộ nào có nhiều suất đi phu thì thường được chia ruộng nhiều hơn các hộ khác. Bộ máy cai trị của bản dựa vào việc đi phu hàng năm của các hộ để phân chia đất ruộng. Cứ khoảng 3 đến 5 năm, đất ruộng của dân được chia lại một lần cho phù hợp với các suất đi phu, đảm bảo sự công bằng giữa các hộ. Công việc đi phu của người dân trong bản thường là phục vụ gia đình phía của Thuận Châu, như cắt cỏ ngựa, trồng rau và làm ruộng. Việc đi phu của người dân trong bản cũng được tính theo diện tích ruộng được chia: những nhà có 25 đin ruộng thì phải đi phu 1 tháng 10 ngày một năm. Những nhà chỉ có 10 đin ruộng thì không phải đi phu, mà chỉ phải cống sản

phẩm hàng năm. Sự phân chia ruộng nước theo bảng trên ở Chiềng La không phải cố định mà có thay đổi theo chu kỳ. Sự thay đổi đó chủ yếu diễn ra đối với các hộ dân, và do tạo, păn, pọng điều hành. Các hộ dân trong bản nếu không chấp hành nghĩa vụ đi phu sẽ bị phạt đánh và thu lại ruộng. Có một số hộ tuy chỉ nhận trên 10 đin ruộng nhưng cũng phải đi phu, như hộ ông Quàng Văn Tỷ có 8 khẩu, với 15 đin ruộng nhưng vẫn phải đi 40 ngày phu một năm. Ngoài việc đi phu, hàng năm các hộ còn phải chịu một số nghĩa vụ khác với an nha, cũng tính theo suất ruộng. Ông lam pọng ở Chiềng La là người chịu trách nhiệm đi thu gà của dân để nộp lên an nha Thuận Châu. Nhà nào cũng phải nộp gà theo vụ, cứ 5 đin ruộng nộp 1 con gà; nhà nào càng nhiều ruộng càng phải nộp nhiều gà.

Về đất rừng, trước năm 1954, tạo bản Chiềng La chỉ quản lý gián tiếp bằng cách quy định nghĩa vụ nộp sản phẩm từ rừng đối với người dân. Các loại sản phẩm gỗ và phi gỗ như măng, củi, cây thuốc, người dân có thể tự do tiếp cận và khai thác mà không phải nộp lệ phí. Đối với các loại thú rừng, khi săn hoặc bắt được phải nộp cho tạo, an nha 1 đùi hoặc nộp 2 đồng bạc trắng một con thú. Ví dụ, nếu dân săn được nai thì nộp 1 đùi sau cho tạo bản; nếu săn được hươu thì nộp 1 đùi sau lên thẳng an nha Thuận Châu; phần thịt còn lại của con thú được chia đều cho những người đi săn. Trường hợp họ dân nào đi săn được thú rừng mà không nộp tạo và an nha sẽ bị phạt 50 đồng bạc trắng. Tuy nhiên, tình trạng này chưa bao giờ xảy ra. Mặc dù không trực tiếp quản lý đất rừng, nhưng bộ máy cai trị của bản lúc đó quy định rất rõ các khu vực đất rừng trong phạm vi của bản, gồm 3 loại: rừng thiêng, rừng ma, rừng mó nước. Đối với các khu vực rừng này, người dân trong bản tuyệt đối không được phép chặt cây hoặc đốt rừng làm nương, nếu ai vi phạm sẽ bị phạt đánh hoặc nộp phạt bằng bạc trắng. Đồng thời tạo bản cũng quy định những khu vực rừng thưa giáp bản được phép làm nương, song ở Chiềng La lúc đó chỉ có khoảng 10 hộ có quá ít ruộng nước mới làm nương trồng lúa và sắn. Thời tạo San trở về trước, đối với loại đất nương tạo bản không quản lý, nhưng tạo quản lý khu đất có cỏ để làm nơi chăn thả trâu bò ngựa của cả bản.

Về nguồn nước, từ khi hình thành bản, người dân Chiềng La đã có 3 nguồn nước để sử dụng, được gọi là *mó cúm*, *mó co phát* và *mó co củ*. Nước từ 3 mó này rất dồi dào, cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt. Ông păn và ông pọng chuyên lo việc điều tiết nước vào ruộng cho các hộ. Cứ đến mùa cấy lúa, 2

ông này lên kế hoạch và gọi các hộ dân đi làm phai đưa nước vào ruộng. Làm phai dẫn nước là công việc chung, hộ nào cũng phải tham gia. Sau khi đắp phai, ruộng của tạo bao giờ cũng được ưu tiên xả nước trước, rồi đến ruộng của ông păn, ông pọng và sau đó mới đến ruộng của dân.

Chiềng La lúc đó có 2 ao chung của cả bản là ao Lả Lốm và ao Lốm Luông. Tạo bản không quản diện tích mặt nước mà chỉ quản cá ở ao. Người dân trong bản có thể tự do tiếp cận để bắt cá nhưng bắt được cá thì phải nộp con to nhất cho tạo bản, nếu không nộp sẽ bị phạt 5 đồng bạc trắng.

Nhìn chung trước năm 1954 tại Chiềng La, toàn bộ đất đai vẫn thuộc về cộng đồng. Tuy nhiên, có sự khác nhau nhất định về việc hưởng lợi từ đất đai. Sự khác nhau đó dựa trên cơ sở vị trí của cá nhân trong cộng đồng và đóng góp của mỗi hộ với cộng đồng.

3. Quản lý và sử dụng đất đai ở bản Chiềng La từ năm 1954 đến năm 1993

Sau năm 1954, cùng với việc giải phóng nhân dân các dân tộc Tây Bắc khỏi sự cai trị của thực dân Pháp và chế độ phiá tạo, chính quyền Cách mạng của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã từng bước tiến hành cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp. Vấn đề quản lý và sử dụng đất ở Bản Chiềng La cũng nằm trong bối cảnh đó.

Từ năm 1954 đến năm 1984

Trong một nghiên cứu của Cẩm Trọng về người Thái ở Tây Bắc Việt Nam, tác giả cho rằng khoảng thời gian từ năm 1954 đến năm 1975 là thời kỳ hình thành hợp tác xã thay thế chế độ quản lý phiá tạo cũ. Đây còn là thời điểm tiến hành cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp, kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ theo Chỉ thị số 156 của Trung

ương. Từ năm 1954 đến năm 1960 các tổ đổi công được thành lập. Sau đó, các hợp tác xã cũng hình thành. Đến khoảng năm 70, hầu hết các hộ nông dân người Thái đã tham gia hợp tác xã. Bình quân mỗi hợp tác xã có từ 50 đến 100 hộ, trên cơ sở đơn vị cư trú và ruộng đất cũ theo bản (Cầm Trọng, 1978, tr. 551 - 552).

Trong bối cảnh trên, tại bản Chiềng La đã có sự thay đổi cách thức quản lý và sử dụng đất, với 3 giai đoạn: 1. Tổ đổi công, 2. Tổ thường xuyên và 3. Hợp tác xã. Về khung thời gian của thời kỳ này, chúng tôi muốn kéo dài đến năm 1984 bởi đây là thời điểm thực hiện Chỉ thị Khoán 100 ở Chiềng La.

- *Tổ đổi công*: Từ năm 1954 đến năm 1956 là giai đoạn tiến hành tổ đổi công ở Chiềng La. Có 5 tổ đổi công được thành lập tại bản, mỗi tổ có khoảng 20 người trong độ tuổi lao động. Cách thức vận hành của tổ là các lao động trong tổ lần lượt đổi công cho nhau vào các ngày trong mùa vụ. Các tổ trưởng của tổ đổi công phải biết chữ Thái và là người điều phối hoạt động của tổ, theo dõi và chấm công, song chỉ tham gia tự nguyện mà không được hưởng chế độ gì.

- *Tổ thường xuyên*: Từ năm 1956 đến năm 1960 là giai đoạn tổ thường xuyên. Năm 1956, từ 5 tổ đổi công ở Chiềng La đã được đổi thành 7 tổ thường xuyên. Các tổ trưởng của tổ thường xuyên cũng phải biết chữ Thái, có đầu óc tổ chức điều hành lao động, phải theo dõi chấm công lao động liên tục. Khác với tổ trưởng tổ đổi công, tổ trưởng tổ thường xuyên được hưởng chế độ 1 tạ thóc/năm.

Trong giai đoạn tổ đổi công và tổ thường xuyên, diện tích và phân bố ruộng đất vẫn giữ nguyên theo phân phối dưới thời

tạo San, đó là ruộng nhà ai nhà đó làm. Nhưng thời gian này điều hành nguồn nước và lao động là do các tổ trưởng thực hiện.

- *Hợp tác xã*: Năm 1960, hình thành hợp tác xã Chiềng La với 11 đội sản xuất. Lúc này, xã Chiềng La cũng được thành lập, với khoảng 70 hộ, gồm 2 dân tộc là Thái và Khơ mú (khoảng 15 hộ). Người Thái cư trú ở bản Chiềng La và bản Cát, người Khơ mú ở hai bản Song và Nậm Trãng. Thời kỳ này, toàn bộ ruộng nước do hợp tác xã quản lý. Người dân đi làm, được chia thóc theo công điểm. Các đội trưởng đội sản xuất chấm công, điều hành sản xuất và được hưởng 1,3 tạ thóc/năm.

Trong thời kỳ hợp tác xã, không chỉ đất ruộng mà tất cả các loại đất đai khác cũng được tập thể quản lý, sử dụng.

Đối với khu rừng thiêng, rừng ma và rừng mố nước - gồm các khu rừng đầu nguồn (*pom loi duông* - rừng cây loi to, *pom đông tu sủa* - rừng bao phía ngoài) - dân bản không được tự do khai thác. Ai muốn lấy gỗ to làm nhà phải xin phép ban chủ nhiệm hợp tác xã. Nếu người dân nào trong bản chặt trộm gỗ to đem bán sẽ bị phạt 20 đồng/khối. Tuy nhiên trên thực tế, không có trường hợp bị phạt bởi người dân lúc đó mới chỉ chặt gỗ để dùng chứ không bán. Trường hợp hộ nào chặt nhiều quá mức sử dụng thường chỉ bị nhắc nhở. Đây cũng là thời kỳ Nhà nước khai thác gỗ với số lượng lớn để làm cơ quan, trường học và bệnh viện nên số rừng già ở Chiềng La cũng giảm nhiều. Việc đánh bắt cá ở ao chung của bản cũng được tổ chức theo tập thể và chia đều cho các hộ trong bản. Người trực tiếp tham gia đánh bắt sẽ được chia thêm một phần so với người khác.

Từ năm 1984 đến năm 1993

Năm 1981, Chỉ thị 100 CT/FW được ban hành (còn gọi là Khoán 100). Theo chỉ thị này, Nhà nước cho phép hợp tác xã giao khoán một số công đoạn sản xuất cho người nông dân. Chỉ thị này đến năm 1984 mới tiến hành ở Chiềng La. Lúc đó, mỗi nhân khẩu ở Chiềng La được nhận khoán 300 m² đất ruộng, trong đó có khoảng 60 m² ruộng loại A (loại tốt nhất) còn lại là các mảnh ruộng loại B và loại C. Những năm sau đó, Chiềng La triển khai Nghị quyết 10 NQ/BCT (còn gọi là Khoán 10, ban hành vào tháng 4 năm 1988) về việc khoán sản phẩm cho người nông dân. Theo tinh thần của Khoán 10, hợp tác xã bản Chiềng La đã tiến hành chia đất để thực hiện khoán sản phẩm cho nông dân theo khẩu, bằng cách chia đều các khoảnh ruộng tốt và xấu để đảm bảo công bằng. Tuy nhiên trong sản xuất, hợp tác xã vẫn chịu trách nhiệm điều hành một số khâu như giống và thời vụ. Ngoài ra, hợp tác xã còn quản lý 10 ha ruộng tập thể. Ruộng này dùng làm quỹ đất dự phòng, để chia cho những ai thuộc trường hợp đặc biệt như ly dị, nhập cư hoặc rui ro. Trong lúc chưa được chia, ruộng được đấu thầu để thu sản phẩm làm quỹ phúc lợi của hợp tác xã.

Đối với đất nương, đây là thời gian dân bản phát triển diện tích canh tác bằng việc khai phá hay mở rộng các mảnh nương cũ. Với đất rừng, bãi chăn thả và nguồn nước, hợp tác xã vẫn chịu trách nhiệm quản lý. Về cơ bản cơ chế quản lý và các quy định về khai thác tài nguyên rừng, nguồn nước, bãi chăn thả trong khoảng thời gian từ sau giải phóng năm 1954 đến năm 1993 ở Chiềng La không có thay đổi gì đáng kể. Đất

rừng, bãi chăn thả và nguồn nước vẫn là các tài sản chung của bản, mọi người dân đều có quyền tiếp cận và phải tuân thủ các quy định chung của bản.

Kết luận

Người Thái ở Chiềng La có truyền thống lâu đời về quản lý và sử dụng đất đai theo cộng đồng. Dưới chế độ phiá tạo, mặc dù người dân phải chịu cuộc sống hà khắc song thực chất đất đai vẫn là công hữu. Những người trong bộ máy cai trị của bản chỉ có thể chiếm dụng chứ không có quyền sở hữu về đất đai. Khi hết nhiệm kỳ, các chức dịch trong bản phải trả số đất đai mà họ sử dụng cho bản để phân bổ cho người khác nắm giữ vị trí ấy. Trong thời kỳ hợp tác xã, sự phân chia và quản lý đất đai thuộc ban chủ nhiệm hợp tác xã do người dân bầu ra. Ban chủ nhiệm chịu trách nhiệm điều hành sản xuất trên cơ sở công hữu về đất đai. Mọi người dân đều có quyền bình đẳng trong tiếp cận và sử dụng đất cũng như có các nghĩa vụ đối với việc khai thác sử dụng các loại đất đai và nguồn nước.

Về cơ chế hưởng lợi, người Thái ở Chiềng La có lợi ích như nhau trong hưởng dụng đất của bản. Rừng, nguồn nước và bãi chăn thả là các tài sản chung của cộng đồng mà mọi người trong bản đều có thể sử dụng. Tuy nhiên đối với các tài sản chung đó, mọi người dân đều có ý thức tự giác tuân thủ các luật tục liên quan, đồng thời trao truyền kiến thức bản địa như lấy măng, lấy củi, đánh cá, làm nương phai để vừa đảm bảo đời sống vừa giữ gìn nguồn tài sản của cộng đồng. Trong giai đoạn hợp tác xã, mặc dù có một số thay đổi về phương thức quản lý đất đai theo Khoán 100 và Khoán 10, song về cơ bản vẫn

là quản lý của tập thể. Sự thay đổi nhiều nhất về quản lý đất đai ở vùng người Thái trong thời kỳ này là thay đổi về cách thức quản lý đất ruộng, còn đối với đất rừng và nguồn nước thì vẫn trên cơ sở quản lý của cộng đồng bản. Điều đó chứng tỏ, cộng đồng bản có vai trò quan trọng trong quản lý và sử dụng đất đai.

Tài liệu tham khảo

1. Agrawal, Srun (1999), *Decentralization in Nepal: A comparative analysis, international center for self-Governance, Institute for contemporary studies, Oakland.*

2. Hoàng Hòe (1999), *Bàn về chiến lược phát triển lâm nghiệp miền núi bước sang thế kỷ XXI*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

3. Jamieson, Neil; Lê Trọng Cúc; A. Terry Rambo (1999), *Những khó khăn trong công cuộc phát triển miền núi ở Việt nam*, Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.

4. Kenel, Kashav Raj (2001), *Forests, Collective Action and Policy Instruments in Nepal: Aligning Decentralization with Fiscal Responsibility*, The Eighth Workshop on Community Management of Forestlands, East-West Center, Honolulu, Hawaii, US, February.

5. *Luật Đất đai* (2003), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6. Messerschmid, Donal. A. (1996), *Quản lý tài nguyên rừng cộng đồng - thư*

mục có chủ dẫn của các châu á, Phi, Mỹ la tinh, Nxb Nông nghiệp, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc.

7. Vương Xuân Tinh (2002), “Tái lập quản lý cộng đồng về đất đai ở các buôn làng Tây Nguyên (trong bối cảnh thực hiện luật đất đai 1993)”, trong cuốn: *Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên*, Trung Tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

8. Lê Đình Thắng và cộng sự (1995), *Đổi mới và hoàn thiện một số chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

9. Cẩm Trọng, Bùi Tịnh, Nguyễn Hữu Ứng (1975), *Các dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*, Ban dân tộc Tây Bắc.

10. Cẩm Trọng (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

11. Đào Minh Trường và Thomas Sikor (2000), *Lúa nếp, ruộng tập thể; Phát triển cộng đồng của người Thái Đen*, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.

12. Uphoff, Norman (1998), *Community - Base natural resource management: Connecting micro and macro processes and people with their environments*, Paper for International workshop on CBNRMEDI, the WB, Washington DC.